TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U M T** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **07** /2022/HNGĐ-ST

Ngày: 27/01/2022

Về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U M T, KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Lợi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lâm Tấn Đạt

2. Bà Hà Thị Lệ Thi

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Tú Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U M T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U M T: Ông Tôn Minh Nhật – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U M T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 203/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2020 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con*"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐXX-ST ngày 12 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H , sinh năm 1975 (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Danh Đ sinh năm 1972 (Có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã M, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 13/01/2020 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Tôi và anh Danh Đ được sự thống nhất của gia đình 02 bên có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn vào năm 2003 tại UBND xã M, huyện U M T tỉnh Kiên Giang. Quá trình chung sống được 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Đ không lo lắng làm ăn phụ giúp vợ để nuôi con. Tôi đã nhiều lần khuyên nhủ, nhưng anh Đ tính nào tật nấy, hơn nữa vợ chồng bất đồng

quan điểm sống, mặc dù tôi cũng hết sức cố gắng khắc phục tình trạng trên, nhưng xem ra sự việc vẫn không thay đổi. Nếu hôn nhân càng kéo dài, thì càng trở nên trầm trọng hơn và làm khổ cho cả hai. Vợ chồng tôi đã ly thân từ năm 2012 đến nay. Anh Đ hiện nay đã sống chung với người phụ nữ khác. Trong thời gian ly thân có 01 lần anh Đ đến nhà tôi chưởi bới mẹ con tôi, còn hăm dọa chém giết tôi nữa.

Tôi xét thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, yêu cầu được ly hôn với anh Danh Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 04 người con chung: 1/Danh Hữu P, sinh năm 1994 (đã có gia đình riêng); 2/ Danh Hữu L, sinh năm 1996 (đã có gia đình riêng); 3/ Danh Thị Hồng Th, sinh năm 1998; 4/ Danh Thị Út Ng, sinh năm 2000 (hiện nay Th đang sống chung với tôi).Các con hiện nay đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, anh Danh Đ không đến Tòa án để tham gia hòa giải, nhưng khi nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử. Anh Danh Đ đến Tòa án viết đơn xin vắng mặt đề ngày 14/01/2022 anh ý kiến không đồng ý ly hôn, còn về con chung anh cho rằng đã lớn không yêu cầu giải quyết, về tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận về nợ: Không có nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng phía anh Danh Đ vắng mặt, nhưng anh có đơn xin vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Danh Đ là đúng quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:* Tranh chấp giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, nuôi con với bị đơn anh Danh Đ. Đây là tranh chấp việc ly hôn và nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3]. *Về hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị H và anh Danh Đ tự tìm hiểu yêu thương nhau, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang vào năm 2003. Theo chị H vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 05

năm đầu tới năm thứ 6 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Đ không lo lắng làm ăn phụ giúp vợ để nuôi con. Chị đã nhiều lần khuyên nhủ, nhưng anh Đ tính nào tật nấy, hơn nữa vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mặc dù chị cũng hết sức cố gắng khắc phục tình trạng trên, nhưng xem ra sự việc vẫn không thay đổi. Nếu hôn nhân càng kéo dài, thì càng trở nên trầm trọng hơn và làm khổ cho cả hai. Anh, chị đã ly thân từ năm 2012 đến nay. Anh Đ hiện nay đã sống chung với người phụ nữ khác. Trong thời gian ly thân có 01 lần anh Đ đến nhà chị chưởi bới mẹ con chị, còn hăm dọa chém giết chị nữa. Xét thấy mâu thuẫn giữa anh Đ và chị H là những mâu thuẫn thường gặp trong cuộc sống vợ chồng, đáng lẽ ra anh, chị phải biết nhường nhịn lẫn nhau tạo điều kiện để hàn gắn gia đình nuôi dạy con cái mới đúng, đằng này anh, chị lại sống ly thân nhau, làm cho mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, Đ sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được.Nghĩ nên cho chị H được ly hôn với anh Đ là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. *Về con chung:* Chị H, anh Đ có 04 người con chung tên chung tên: 1/Danh Hữu P, sinh năm 1994; 2/ Danh Hữu L, sinh năm 1996; 3/ Danh Thị Hồng Th, sinh năm 1998; 4/ Danh Thị Út Ng, sinh năm 2000. Các con hiện nay đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. *Về tài sản chung, nợ:* Chị H anh Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa Viện kiểm sát đề nghị: Về tố tụng: Thẩm phán – Hội đồng xét xử thực H đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị H được ly hôn với anh Đ về con chung đã lớn khôn không giải quyết, về tài sản, nợ: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

[5]. *Về án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn:* Căn cứ vào Nghị Quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì chị H phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn. Chị H được khấu trừ án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0004281 ngày 16/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U M T. Chị H không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, Điều 56, Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị

Quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

1. Cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Danh Đ.

2. Về con chung: 1/Danh Hữu P, sinh năm 1994; 2/ Danh Hữu L, sinh năm 1996; 3/ Danh Thị Hồng Th, sinh năm 1998; 4/ Danh Thị Út Ng, sinh năm 2000. Các con hiện nay đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ: Chị H, anh Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn:* Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí xin ly hôn. Chị H được khấu trừ án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0004281 ngày 16/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U M T. Chị H không phải nộp thêm

Báo cho chị Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Danh Đ vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (niêm yết) Bản án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực H theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- *Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;*
- *Viện kiểm sát ND H. U M T;*
- *Chi cục Thi hành án DS H. U M T;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu*: *Hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Lợi